

CTCP Phân bón Bình Điền (HSX: BFC)

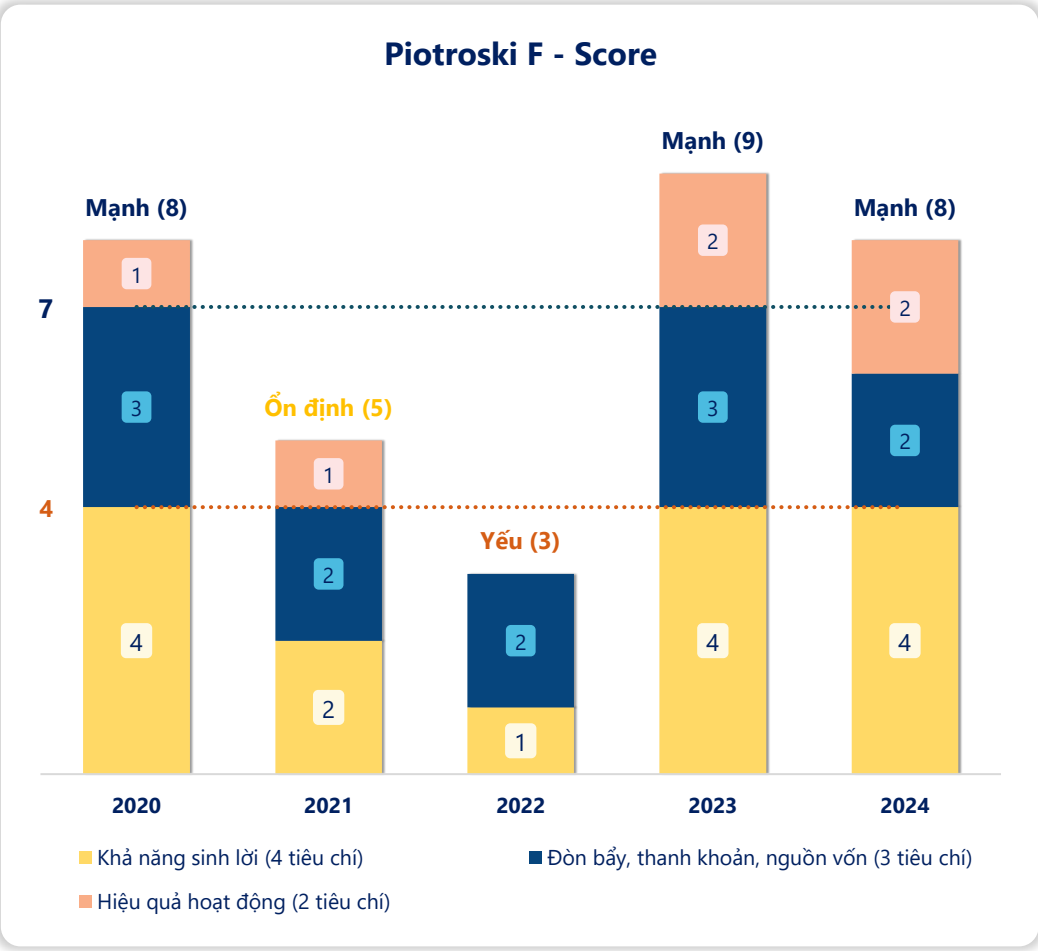
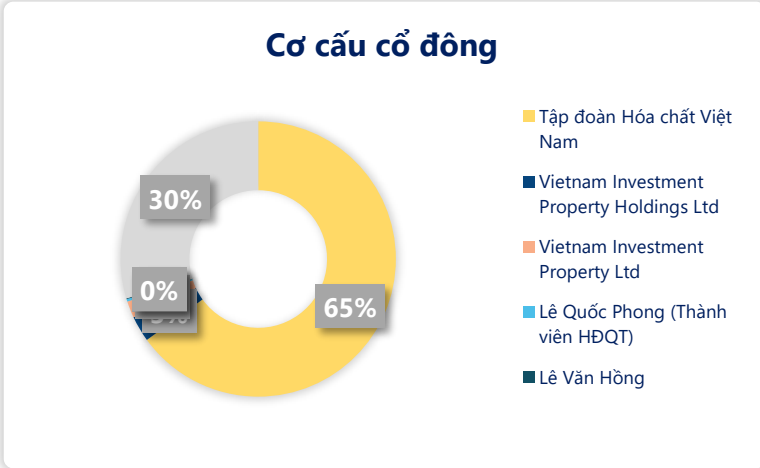
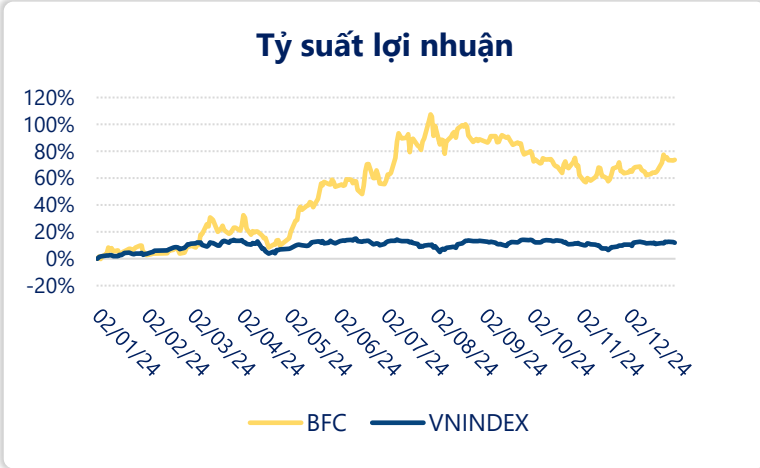
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	40,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	1.6%	-0.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
9,358	YoY
tỷ VNĐ	▲ 770
	▲ 9.0%

LN sau thuế	2024
426	YoY
tỷ VNĐ	▲ 291
	▲ 216%

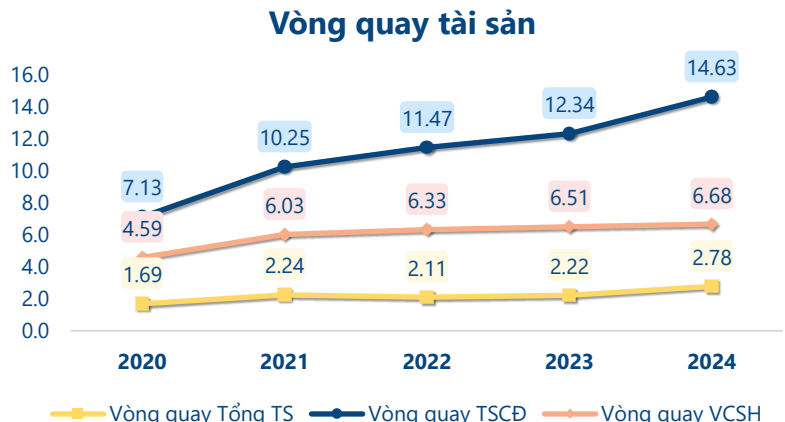
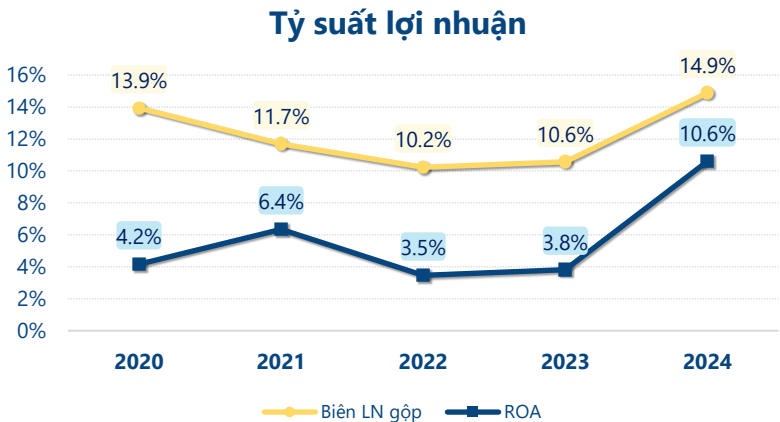
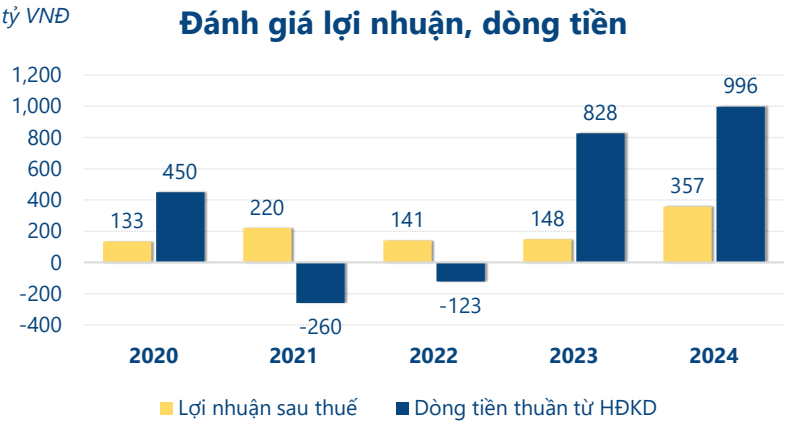


Năm 2024, F-Score của **BFC** đạt **8/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

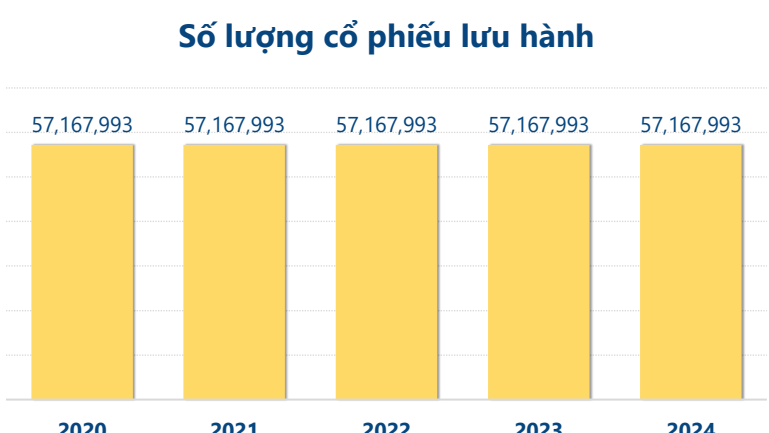
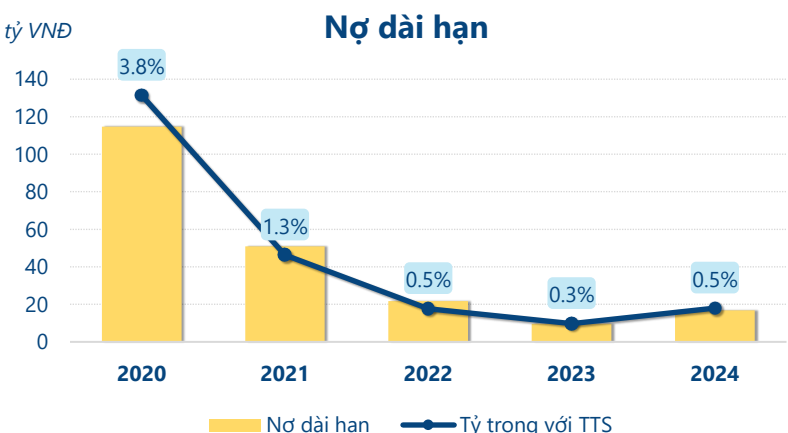
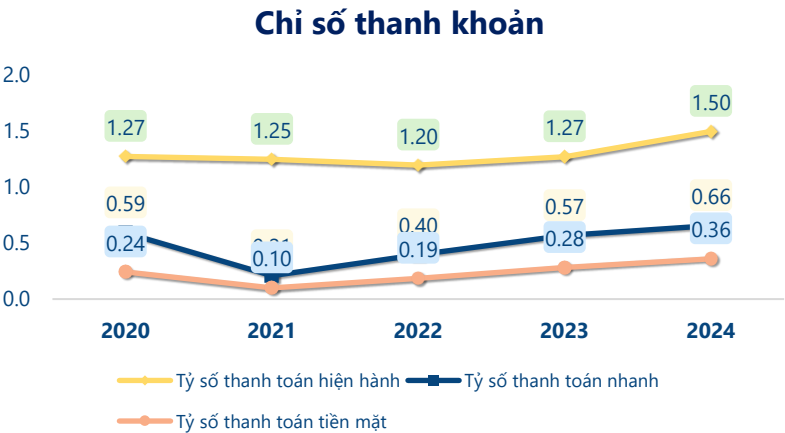
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Phân bón Bình Điền (HSX: BFC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BFC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,278	3,455	-5.1%
Tài sản ngắn hạn	2,609	2,743	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	627	607	3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.5	20.0	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	464	561	-17.3%
Hàng tồn kho	1,466	1,520	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	42.1	35.3	19.2%
Tài sản dài hạn	669	711	-5.9%
Phải thu dài hạn	3.97	4.21	-5.6%
Tài sản cố định	633	646	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.68	39.1	-80.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.16	5.68	-9.2%
Tài sản dài hạn khác	19.0	15.9	19.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,758	2,169	-18.9%
Nợ ngắn hạn	1,741	2,159	-19.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	772	1,484	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	468	232	102%
Nợ dài hạn	16.9	9.60	75.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.29	9.60	-3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,520	1,286	18.2%
Vốn chủ sở hữu	1,520	1,286	18.2%
Vốn điều lệ	572	572	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,418	7,743	8,581	8,588	9,358
Giá vốn hàng bán	4,663	6,838	7,703	7,680	7,965
Lợi nhuận gộp	755	905	878	908	1,393
Doanh thu HĐTC	7.23	7.23	13.9	20.9	27.9
Chi phí TC	106	87.2	145	140	88.8
Chi phí lãi vay	82.3	58.4	97.9	117	56.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	310	292	347	424	590
Chi phí QLDN	148	165	164	166	212
LN thuần từ HĐKD	198	369	235	199	531
Lợi nhuận khác	2.32	2.53	-0.57	-3.03	-0.61
LN trước thuế	200	371	234	196	531
Lợi nhuận sau thuế	166	297	185	135	426
LNST của CĐ cty mẹ	133	220	141	148	357

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	450	-260	-123	828	996
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-50.9	-84.8	-27.4	-76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-412	135	505	-734	-901
Tiền đầu kỳ	397	420	244	541	607
Lưu chuyển tiền thuần	22.3	-176	297	66.0	19.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.05	-0.14	0	0
Tiền cuối kỳ	420	244	541	607	627